



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 5
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG 502
Địa chỉ: 96 Phan Bội Châu – Tam Kỳ - Quảng Nam • Điện thoại: 05103.812215

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

“ Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 ”

Năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	30/09/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.399.701.110	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.399.701.110	-
4. Giá vốn hàng bán	11		1.917.282.034	34.243.311.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20=10-11)	20		482.419.076	(34.243.311.946)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			-
7. Chi phí tài chính	22		1.308.630.663	1.434.691.324
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.308.630.663	1.434.691.324
8. Chi phí bán hàng	24			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		188.252.094	112.996.550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(1.014.463.681)	(35.790.999.820)
11. Thu nhập khác	31		900.000.000	1.700.000.000
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		900.000.000	1.700.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(114.463.681)	(34.090.999.820)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(114.463.681)	(34.090.999.820)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Quảng Nam, ngày tháng năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Quang Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	30/09/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		80.289.037.623	53.156.121.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		25.596.954	3.258.996
1. Tiền	111	V.01	25.596.954	3.258.996
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+139)	130		19.083.910.150	20.359.051.274
1. Phải thu khách hàng	131		6.689.447.338	6.689.447.338
2. Trả trước cho người bán	132		7.742.437.913	7.742.437.913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.652.024.899	5.927.166.023
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		30.072.473.638	2.828.503.789
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30.072.473.638	2.828.503.789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+154+158)	150		31.107.056.881	29.965.307.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141.749.500	141.749.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	99.302.394	99.302.394
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		30.866.004.987	29.724.255.487
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9.798.262.171	470.079.648
I- Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+218+219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		2.768.920.074	440.079.648
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	159.790.087	4.642.861
- Nguyên giá	222		13.589.927.431	13.151.202.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.430.137.344)	(13.146.559.280)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	2.173.693.200	-
- Nguyên giá	228		2.470.259.900	296.566.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(296.566.700)	(296.566.700)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	435.436.787	435.436.787
III. Bất động sản đầu tư (240=241-242)	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)	250		30.000.000	30.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260		6.999.342.097	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.999.342.097	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		90.087.299.794	53.626.201.088
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	30/09/2016



A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		85.952.288.243	83.582.189.357
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320)	310		85.950.790.362	83.580.691.476
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	950.000.000	700.000.000
2. Phải trả người bán	312		10.505.928.305	9.227.000.943
3. Người mua trả tiền trước	313		5.866.278.284	3.666.278.284
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.713.406.855	5.708.365.697
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8.546.536.287	9.981.227.611
7. Phải trả nội bộ	317		20.584.299.710	20.584.299.710
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	33.784.340.921	33.713.519.231
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337)	330		1.497.881	1.497.881
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.497.881	1.497.881
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4.135.011.551	(29.955.988.269)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4.135.011.551	(29.955.988.269)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000	30.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.894.988.449)	(54.985.988.269)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432+433)	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		90.087.299.794	53.626.201.088

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	30/09/2016
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... Năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Hùng

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	5.708.437.008	-	71.311	5.708.365.697
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	5.713.406.855	-	71.311	5.713.335.544
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(99.302.394)	-	-	(99.302.394)
6. Thu trên vốn	16	94.332.547	-	-	94.332.547
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	20	-	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	-	-	-	-
1. Các khoản phải thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí và lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	21	-	-	-	-
11. Thuế môn bài	22	-	-	-	-
12. Thuế TNCN	23	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	5.708.437.008	-	71.311	5.708.365.697

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngày tháng năm 2016

Giám đốc



Phạm Quang Hưng

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Phát sinh kỳ này
I - Thuế GTGT được khấu trừ	90	71.311
1 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại, khấu trừ ĐK	10	-
2 - Số thuế GTGT khấu trừ phát sinh	11	71.311
3 - Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại	12	
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-
c. Số thuế GTGT không được khấu trừ	15	-
4 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại CK	16	-
II. Thuế GTGT được hoàn lại	19	-
1 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kì	20	-
2 - Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-
3 - Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-
4 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23	-
III. Thuế GTGT được miễn giảm	29	-
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kì	30	-
2. Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31	-
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32	-
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kì (33=30+31-32)	33	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	39	-
1 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp ĐK	40	5.708.437.008
2 - Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	
3 - Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	71.311
4 - Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	
5 - Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	
6 - Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	
7 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp CK (46= 40+41-42-43-44-45)	46	5.708.365.697

Quảng Nam, ngày, tháng, năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Quang Hưng

TỔNG CÔNG TY XDCT GIAO THÔNG &
CÔNG TY CP XD GIAO THÔNG 502

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI 30/09/2016

Đơn vị tính đồng															
Stt	Mã DTPNN0	TK 621	TK 622	TK 623	TK 624	TK 625	TK 627	TK 628	TK 635	Tổng chi phí trong kỳ	Dư đầu kỳ	Dư đang cuối kỳ	Giá vốn	Doanh thu	Lãi lỗ
1	CÔNG TRÌNH CÔNG CẢ SAO								-	-	1.912.131.594	-	1.912.131.594		(1.912.131.594)
2	CÔNG TRÌNH CẦU PHÚ LÔNG								-	-	1.697.700.800	1.697.700.800			-
3	CÔNG TRÌNH CẦU SÁU QUỐC								-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000		(2.000.000.000)
4	CÔNG TRÌNH CẦU BẦY BỒN								-	-	2.611.211.636	-	2.611.211.636	-	(2.611.211.636)
5	CÔNG TRÌNH PHƯƠNG TRANG	continues							6.999.342.097	-	-	-	6.999.342.097		(6.999.342.097)
6	CÔNG TRÌNH CÔNG ỒNG NGHỊ								-	-	788.162.595	788.162.595			-
7	CÔNG TRÌNH ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC								-	-	342.640.394	342.640.394			-
8	CÔNG TRÌNH AN HÒA								-	-	1.079.105.045	-	1.079.105.045		(1.079.105.045)
9	CÔNG TRÌNH NAM SHẬU								-	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	(5.500.000.000)
10	CÔNG TRÌNH ADB3								-	-	10.111.407.355	-	10.111.407.355		(10.111.407.355)
11	BỂ TÔNG NHỰA								-	-	1.017.280	-	1.017.280		(1.017.280)
12	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DÂY LƯU PHÚ LỘC								-	-	145.775.460	-	145.775.460		(145.775.460)
13	CÔNG TRÌNH CẦU ĐỐC KHA								-	-	150.859.520	-	150.859.520		(150.859.520)
14	CTRÌNH ĐƯỜNG PHÍA NAM CẦU BÔNG SƠN								-	-	93.225.714	-	93.225.714		(93.225.714)
15	CẦU KIM QUÊ SƠN								-	-	259.585.042	-	259.585.042		(259.585.042)
16	CẦU SÔNG QUẢN								-	-	14.034.173	-	14.034.173		(14.034.173)
17	CẦU SÔNG SẦU (DỰ ÁN 4 CẦU MÍT)								-	-	267.648.280	-	267.648.280		(267.648.280)
18	CẦU ĐÀO LÔNG (DỰ ÁN 4 CẦU MÍT)								-	-	207.286.127	-	207.286.127		(207.286.127)
19	KHU TẠ DÍNH CƯ TÍNH THUỶ								-	-	20.594.395	-	20.594.395		(20.594.395)
20	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY XI MĂNG SÔNG GIANG								-	-	29.638.690	-	29.638.690		(29.638.690)
21	CTRÌNH NÀNG CẤP QL12A QUẢNG								-	-	15.787.959	-	15.787.959		(15.787.959)
22	CTRÌNH QL14B TUYÊN LOAN								-	-	2.569.147.091	-	2.569.147.091		(2.569.147.091)
23	CTRÌNH DT610 NAM PHƯỚC-TRÀ KIỆU								-	-	61.416.519	-	61.416.519		(61.416.519)
24	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DT644 - PHÚ YÊN								-	-	43.985.200	-	43.985.200		(43.985.200)
25	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHƯƠNG								-	-	150.112.769	-	150.112.769		(150.112.769)
	CỘNG	continues							6.999.342.097	30.072.473.638	2.828.503.789		34.243.311.946	-	(34.243.311.946)

Quảng Nam, ngàythángnăm 2016

Kế toán trưởng

Lập biểu

Giám đốc

(Signature)

(Signature)



Phạm Quang Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG SGT

Số: 96 Phan Đình Chầu - TP Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

Mã số thuế: 4000286116

BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2016 (Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016)

ĐVT: Đồng

TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Năm sử dụng	Nước SX	NGUYÊN GIÁ			KHẤU HAO LƯU KẾ				GTCL	
			ĐẦU KỲ	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	TĂNG KUP	GIẢM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HƯỞNG HUI			13.589.927.431	-	488.088.629	13.151.201.141	13.430.137.344	12.561.508	286.119.572	13.146.559.280	159.790.087
NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC			2.737.935.775	-	-	2.737.935.775	2.737.935.775	-	-	2.737.935.775	-
Nhà bảo vệ + kho VIN	XNK		22.645.408			22.645.408	22.645.408			22.645.408	
Mô đun Hào Đồng			1.450.000.000			1.450.000.000	1.450.000.000			1.450.000.000	
Mô đun Tân Lợi			1.265.290.367			1.265.290.367	1.265.290.367			1.265.290.367	
ĐUNG CỤ QUẢN LÝ			172.661.839	-	-	172.661.839	172.661.839	-	-	172.661.839	
Dàn máy Vĩ tinh (Phòng KT-Cường)	12/01		4.500.000			4.500.000	4.500.000			4.500.000	
Dàn máy Vĩ tinh 786+máy in (Phòng KT-C/L)	5/02		7.727.228			7.727.228	7.727.228			7.727.228	
Dàn máy Vĩ tinh 786+máy in (Phòng KT-C/L)	06/02		7.727.228			7.727.228	7.727.228			7.727.228	
Máy tính IBM (Cty INE) - P Kien	6/02		13.228.240			13.228.240	13.228.240			13.228.240	
Máy photocopy Toshiba	7/03		26.214.500			26.214.500	26.214.500			26.214.500	
Máy điều hòa (từ thế 58 đến thế 61)			41.600.000			41.600.000	41.600.000			41.600.000	
Máy tính xách tay (31) TUI (ô Quân)	27/07		12.643.161			12.643.161	12.643.161			12.643.161	
Máy tính xách tay Acer (KTT)	27/07		12.787.196			12.787.196	12.787.196			12.787.196	
Máy photocopy E2 (P-TCIC)	31/10/08		33.920.000			33.920.000	33.920.000			33.920.000	
Máy tính xách tay (P KUDA)	30/12/08		12.314.286	-		12.314.286	12.314.286			12.314.286	
Cùng máy nước thiết bị			9.406.088.629	-	-	9.406.088.629	9.398.884.261	12.561.508	-	9.401.445.768	17.204.369
MÁY NÓC THIẾT BỊ			4.880.452.944	-	-	4.880.452.944	4.865.363.654	10.446.429	-	4.875.810.083	15.089.290
Lưu rung 14 tấn YZ	TQ	1998	410.280.000			410.280.000	410.280.000			410.280.000	
Lưu rung 25T-YZ14A. Tuổi thọ 100% (Đi đến)	TQ	9/01	421.787.100			421.787.100	421.787.100			421.787.100	
Rơ Mooc-Tả phươc 25T (TAD)	Liên xô	4/01	90.476.191			90.476.191	90.476.191			90.476.191	
Xe xúc KAWASAKI-KLD-60Z (1 tr 1 tấn)	Nhật	4/01	141.333.333			141.333.333	141.333.333			141.333.333	
Xe lu lúp KAWASAKI-KR-20C (Vietranci)	Nhật	4/01	104.761.910			104.761.910	104.761.910			104.761.910	
Mô đun bình xích KOMATSU, PC200-3A (Thủy)	Nhật	9/01	314.285.700			314.285.700	314.285.700			314.285.700	
Máy lu lúp 2 bánh WATANABE 6T, W1082	Nhật	4/01	114.285.714			114.285.714	114.285.714			114.285.714	
Máy san MITSUBISHI-GI-211 (Cty II/Minh)	Nhật	4/02	11.904.762			11.904.762	11.904.762			11.904.762	
Máy rải thảm Mamm + 500T/h	Italia	9/02	2.601.766.806			2.601.766.806	2.601.766.806			2.601.766.806	0
Lưu rung Sakai SV500	Nhật	12/01	428.571.429			428.571.429	428.571.429			428.571.429	
Máy lu Kawasaki KM RH10	Nhật		129.571.428			129.571.428	129.571.428			129.571.428	



BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2016 (Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016)

DVT: Đồng

TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH		Nước SX	Năm sử dụng	NGUYÊN GIÁ			KIỂU HẠO LƯU KẾ			GTCL				
				DẦU KỶ	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỶ	DẦU KỶ	TĂNG KHI	GIẢM	CUỐI KỶ	DẦU KỶ	CUỐI KỶ	Tb
MÁY XAY ĐÁ, DỤNG CỤ SX ĐÁ				281.966.518	-	-	281.966.518	281.966.518	-	-	281.966.518	0	0	34
Máy nghiền đá PE215 (XN23)		TQ	12/01	42.857.118			42.857.118	42.857.118			42.857.118	-	-	7
Máy xay đá PF400x600		TQ	12/98	160.000.000			160.000.000	160.000.000	-		160.000.000	0	0	7
Máy đá PE 175 (XN23)		TQ	5/01	20.952.400			20.952.400	20.952.400	-		20.952.400	-	-	7
Máy nghiền đá PE215 (XN23)		TQ	2/02	42.857.000			42.857.000	42.857.000	-		42.857.000	-	-	7
Băng tải đá		VN	XNK	15.300.000			15.300.000	15.300.000	-		15.300.000	-	-	6
Công PTVT				1.273.241.188	-	648.755.799	624.485.389	1.130.655.479	-	296.139.572	834.515.898	142.585.718	0	
PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ VẬN TẢI				536.539.079	-	-	536.539.079	536.539.079	-	-	536.539.079	-	-	
Container-Tủch. 20Feet (pv ADR3.2)		Mỹ	12/01	13.386.000			13.386.000	13.386.000	-		13.386.000	-	-	6
Xe IFa		Duc	XNK	109.435.000			109.435.000	109.435.000	-		109.435.000	-	-	8
Xe IFa		Duc	S98	109.146.650			109.146.650	109.146.650	-		109.146.650	-	-	8
Xe đ/kéo Kruz 12T (TCTy Chuỗi VN)		SGN	6/02	175.000.000			175.000.000	175.000.000	-		175.000.000	-	-	8
Xe lu bánh sắt Wamtable 10T			5/00	129.571.429			129.571.429	129.571.429	-		129.571.429	-	-	5
PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ QUẢN LÝ				736.702.109	-	438.715.498	297.976.619	594.116.391	-	296.139.572	297.976.619	142.585.718	0	
Xe Unia du lịch 92k/3-99		Nga	2/98	72.962.500			72.962.500	72.962.500	-		72.962.500	0	0	6
Xe Nissan		Nhật	XNK	225.014.319			225.014.319	225.014.319	-		225.014.319	-	-	10
Xe ô tô Isuzu 8 chỗ (Việt - nhật mới 100%)			25/02/2009	438.725.290		438.725.290	0	296.139.572	-	296.139.572	0	142.585.718	0	10
TÀI SẢN VỐ HỤI				2.470.259.900	-	2.176.483.289	296.566.700	296.566.700	-	-	296.566.700	-	-	15
Mô đề Tân Lợi			31/12/08	296.566.700			296.566.700	296.566.700	-		296.566.700	-	-	15
Quyền sử dụng đất D8-304 đường Hồ Tùng Mậu			06/09/2012	1.086.846.600		1.086.846.600	-					-	-	
Quyền sử dụng đất D8-305 đường Hồ Tùng Mậu			06/09/2012	1.086.846.600		1.086.846.600	-					-	-	
TỔNG CỘNG				16.060.187.331	-	3.438.414.496	13.447.763.841	13.726.704.044	12.561.508	296.139.572	13.443.125.980	159.790.087	4.642.861	

Lập biểu

Kế toán trưởng




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP xây dựng Giao thông 502(gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng và Xuất nhập khẩu Giao thông 502 được thành lập theo Quyết định số 1171/QĐ/TCCB - LB ngày 16/05/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty xây dựng và xuất nhập khẩu Giao thông 502 được đổi tên thành Công ty CP xây dựng Giao thông 502 theo quyết định số 2928/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000286116 ngày 16/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Xây dựng công trình công ích
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Trụ sở Công ty: Số 02 Phan Bội Châu- TP Tam Kỳ-Tỉnh Quảng Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Vietsoft

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 Năm 2016

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập, chủ yếu là nhập xuất thẳng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Tập hợp và hạch toán giá thành các công trình xây dựng:

Giá thành được lập hợp theo từng công trình

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm 31/12/2011 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 Năm 2016

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá Quế Sơn và mỏ đá Tân Lợi.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê;
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình và thời gian tính khấu hao là 15 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 Năm 2016

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước phí kiểm toán, trợ cấp thôi việc và chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán đá và doanh thu các hợp đồng xây dựng.....

Doanh thu bán đá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

9.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 Năm 2016

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với dịch vụ cho thuê máy, 10% thuế suất thuế GTGT đối với thanh lý, nhượng bán máy móc thiết bị và 10% đối với các hợp đồng xây lắp ký kết từ ngày 01/01/2004.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	30/09/2016
- Tiền mặt	7.901.419	1.670.596
- Tiền gửi ngân hàng	17.695.535	1.588.400
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	25.596.954	3.258.996

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2015	30/09/2016
- Phải thu khách hàng	6.689.447.338	6.689.447.338
- Trả trước cho người bán	7.742.437.913	7.742.437.913
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Các khoản phải thu khác:		
+ Tạm ứng	30.866.004.987	29.724.255.487
+ Tài sản (hiệu) chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
+ Phải thu khác	4.652.024.899	5.395.583.035
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	49.956.915.137	49.558.723.773

3. Hàng tồn kho	31/12/2015	30/09/2016
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	30.072.473.638	2.828.503.789
- Thành phẩm		-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30.072.473.638	2.828.503.789
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	30.072.473.638	2.828.503.789

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Lý do trích nhêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

4. Các khoản thuế phải thu	31/12/2015	30/09/2016
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	99.302.394	99.302.394
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.302.394	99.302.394
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	-
+ Thuế tài nguyên		
Cộng	99.302.394	99.302.394

5. Các khoản phải thu dài hạn	31/12/2015	30/09/2016
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		

- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng		

6. Tổng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải muyên dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.737.935.775	9.406.088.629	1.273.241.188	172.661.839		13.589.927.431
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.737.935.775	9.406.088.629	834.515.898	172.661.839		13.151.202.141
Giá trị hao mòn lũy kế	2.737.935.775	9.401.445.768	834.515.898	172.661.839		13.146.559.280
Số dư đầu năm	2.737.935.775	9.388.884.261	1.130.655.470	172.661.838		13.430.137.344
- Khấu hao trong năm		12.561.507	-296.139.572			-283.578.065
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.737.935.775	9.401.445.768	834.515.898	172.661.838		13.146.559.279
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm		17.204.369	142.585.718			159.790.087
- Tại ngày cuối năm		4.642.861				4.642.861

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay.
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

7. Tổng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2.470.259.900					2.470.259.900
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	2.173.693.200					2.173.693.200
- Giảm khác	2.173.693.200					2.173.693.200
Số dư cuối năm	296.566.700					296.566.700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						

- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm	2.470.259.900				2.470.259.900
- Tại ngày cuối năm	296.566.700				296.566.700

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04:
“ TSCĐ vô hình”

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2015	30/09/2016
- Chi phí XDCCB dở dang	435.436.787	435.436.787
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình.....		
+ Công trình.....		

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

10. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

10.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/12/2015	30/09/2016
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
10.2. Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:		
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		

+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng		

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2015	30/09/2016
- Số dư đầu năm	6.999.342.097	
- Tăng trong năm		
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm		
- Giảm khác		
- Số dư cuối năm	6.999.342.097	

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

13. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2015	30/09/2016
- Vay ngắn hạn	950.000.000	700.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	950.000.000	700.000.000

14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/12/2015	30/09/2016
- Phải trả người bán	10.505.928.305	9.227.000.943
- Người mua trả tiền trước	5.866.278.284	3.666.278.284
Cộng	16.372.206.589	12.893.279.227

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	30/09/2016
15.1. Thuế phải nộp Nhà nước	5.807.739.402	5.807.668.001
- Thuế GTGT	5.713.406.655	5.713.335.544
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế Nhà đất		
- Tiền thuế đất		
- Thu trên vốn	94.332.547	94.332.547
- Các loại Thuế khác		
15.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	5.807.739.402	5.807.668.001

17. Chi phí phải trả	31/12/2015	30/09/2016
- Chi phí phải trả	8.546.536.287	9.981.227.611
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	8.546.536.287	9.981.227.611

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2015	30/09/2016
- Tài sản thừa chờ xử lý		

- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	2.531.772.580	2.527.801.152
- Bảo hiểm thất nghiệp	62.201.692	61.651.269
- Kinh phí công đoàn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.170.366.649	31.215.438.923
Cộng	33.784.340.921	33.804.891.344

21.2. Chỉ tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	31/12/2015			30/09/2016		
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Vốn cổ
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)			25.000.000.000			25.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần			30.000.000			30.000.000
- Cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/12/2015	30/09/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.030.000.000	25.030.000.000
+ Vốn góp đầu năm	25.030.000.000	25.030.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	25.030.000.000	25.030.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

21.5. Cổ phiếu	31/12/2015	30/09/2016
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.500.000	
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.500.000	
+ Cổ phiếu thưởng		
+ Cổ phiếu ưu đãi	2.500.000	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thưởng		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2.500.000
+ Cổ phiếu thưởng		
+ Cổ phiếu ưu đãi		2.500.000

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 D/CP.....

21.6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

21.7. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

24. Doanh thu	31/12/2015	30/06/2016
24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.399.701.110	
- Tổng doanh thu	2.399.701.110	
+ Doanh thu bán hàng	2.399.701.110	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu nội bộ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu		

+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	2.399.701.110	
Trong đó + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
24.2. Doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động khác		

24.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng;
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.

25. Giá vốn hàng bán	31/12/2015	30/09/2016
- Giá vốn của thành phẩm Đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa Đã cung cấp	1.917.282.034	34.243.311.946
- Giá vốn của dịch vụ Đã cung cấp		
Cộng	1.917.282.034	34.243.311.946

26. Chi phí tài chính	31/12/2015	30/09/2016
- Chi phí hoạt động tài chính	1.308.630.663	1.434.691.324
Trong đó: + Lỗ do Thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
+ Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng	1.308.630.663	1.434.691.324

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/12/2015	30/09/2016
1A- Chi phí nguyên liệu vật liệu		
* Dùng trực tiếp cho sản xuất		
- Nguyên vật liệu, bao bì, CCDC		
* Dùng cho quản lý		
- Vật liệu quản lý		
1B- Chi phí công cụ		
Dùng trực tiếp cho sản xuất		
Dùng cho quản lý		
1C- Chi phí máy thi công		
- Vật liệu SD cho máy thi công		
- Công cụ lao động SD cho máy thi công		
- Máy thuê ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
2. Chi phí nhân công (Gồm cả BHXH)		
* Dùng trực tiếp cho sản xuất		
- Công nhân thi công		
- Nhân viên quản lý		
* Dùng cho quản lý		
3. Chi phí khấu hao TSCĐ		

* Dùng trực tiếp cho sản xuất		
* Dùng cho quản lý		
* Dùng thi công		
* Cho thuê xe		
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài		
* Dùng trực tiếp cho sản xuất		
* Dùng cho quản lý		
5. Chi phí khác bằng tiền		
* Dùng trực tiếp cho sản xuất		
* Dùng cho quản lý		
6 Thuế lệ phí		
7 Chi phí bảo hành sản phẩm		
8 Chi phí dự phòng		
Cộng		

nhuận	31/12/2015	30/09/2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế		
toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu Thuế		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập Doanh nghiệp		
Cộng		

29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1. Các giao dịch không bằng tiền

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

29.2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong
 - + Đầu tư tài chính ngắn hạn;
 - + Các khoản phải thu;
 - + Hàng tồn kho;
 - + Tài sản cố định;
 - + Đầu tư tài chính dài hạn;
 - + Nợ ngắn hạn;
 - + Nợ dài hạn.

29.3. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn;
- Kinh phí dự án;

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
3. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Quảng nam, ngày tháng năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Hưng